**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

**---------------**



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC**

**HỆ CHÍNH QUY TIẾP CẬN CDIO**

**THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

**NGÀNH SƯ PHẠM NGỮ VĂN**

**ÁP DỤNG TỪ KHÓA 2019 – KHÓA ĐÀO TẠO THỨ 60**

**NGHỆ AN, 2019**

**MỤC LỤC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Trang |
| 1 | Thông tin chung | 1 |
| 2 | Mục tiêu chương trình | 2 |
| 3 | Chuẩn đầu ra | 2 |
| 4 | Nội dung chương trình đào tạo | 9 |
| 5 | Ma trận các kỹ năng | 21 |
| 6 | Cách thức đánh giá kết quả học tập | 21 |
| 7 | Điều kiện thực hiện chương trình | 21 |
| 8 | Hướng dẫn thực hiện chương trình | 21 |

**BẢN MÔ TẢ**

**Chương trình đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ**

**Ngành: Sư phạm Ngữ văn**

(*Ban hành theo Quyết định số 2486 /QĐ-ĐHV, ngày 17/9/2019*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh*)

**I. Thông tin chung**

1. Tên ngành:

 Tên tiếng Việt: **Sư phạm Ngữ văn**

 Tên tiếng Anh: **Philology Pedagogy**

2. Mã số ngành đào tạo: **7140171**

3. Trình độ đào tạo: Đại học

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

5. Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

 Tên tiếng Việt: Cử nhân Sư phạm Ngữ văn

 Tên tiếng Anh: Bachelor of Philology Peadgogy

6. Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Viện Sư phạm xã hội

7. Chương trình đối sánh: Chương trình đào tạo của các trường đại học sư phạm trong nước: ĐHSP Hà Nội 1, ĐHSP Thái Nguyên, ĐHSP Đà Nẵng, ĐHSP TP. Hồ Chí Minh,…

8. Hình thức đào tạo: Chính quy - Tập trung

9. Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt

10. Thông tin tuyển sinh

 - Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp kỳ thi THPT Quốc gia

 - Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

 - Dự kiến quy mô tuyển sinh: 60 sinh viên/năm.

11. Điều kiện nhập học

 - Thí sinh đủ điểm trúng tuyển vào ngành Sư phạm Ngữ văn

 - Đảm bảo đủ sức khỏe theo quy định cho các ngành nghề đào tạo

 - Có đầy đủ các hồ sơ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

12. Điều kiện tốt nghiệp

(*Trích Điều 27, Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GD&ĐT về điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp*).

 - Trong thời gian học tập theo quy định của khóa học.

 - Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự
hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

 - Tích lũy đủ 125 tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo

 - Điểm trung bình chung tích lũy của khóa học đạt từ 2.0 trở lên (theo thang điểm 4).

 - Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc tương đương (Riêng ngành Ngôn ngữ Anh và Sư phạm tiếng Anh yêu cầu đạt trình độ tiếng Anh bậc 5 và tiếng Pháp bậc 3);

 - Được đánh giá Đạt các học phần Giáo dục QP-AN, Giáo dục thể chất.

13. Ngày tháng ban hành: 17 /9 /2019

**II. Mục tiêu chương trình đào tạo**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm Ngữ văn có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, kiến thức chuyên sâu về văn học và ngôn ngữ học; có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển chương trình môn Ngữ văn cấp trung học phổ thông trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

**III. Chuẩn đầu ra**

Chuẩn đầu ra cấp chương trình được thiết kế theo 4 nhóm nội dung:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| CẤP ĐỘ | CHỦ ĐỀ CHUẨN ĐẦU RA | TĐNL |
| 1 |  |  |  | KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH |  |
| 1 | 1 |  |  | Kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và khoa học xã hội - nhân văn |  |
| 1 | 1 | 1 |  | Hiểu những vấn đề cơ bản của lịch sử triết học | 2.0 |
| 1 | 1 | 2 |  | Hiểu nội dung cơ bản của lý luận chính trị | 2.0 |
| 1 | 1 | 3 |  | Hiểu các đặc điểm nổi bật của văn học Việt Nam | 2.0 |
| 1 | 1 | 4 |  | Hiểu tiến trình lịch sử Việt Nam | 2.0 |
| 1 | 1 | 5 |  | Hiểu nội dung cơ bản của lịch sử văn minh thế giới | 2.0 |
| 1 | 1 | 6 |  | Hiểu nội dung cơ bản của địa lý học | 2.0 |
| 1 | 2 |  |  | Kiến thức nền tảng ngành sư phạm |  |
| 1 | 2 | 1 |  | Hiểu về ngành sư phạm | 3.0 |
| 1 | 2 | 2 |  | Vận dụng kiến thức Tâm lý học trong dạy học, giáo dục | 3.0 |
| 1 | 2 | 3 |  | Vận dụng kiến thức Giáo dục học trong dạy học, giáo dục | 3.0 |
| 1 | 2 | 4 |  | Vận dụng các phương pháp dạy học hiện đại trong dạy học | 3.0 |
| 1 | 2 | 5 |  | Vận dụng kiến thức về giao tiếp sư phạm trong dạy học, giáo dục | 3.0 |
| 1 | 2 | 6 |  | Vận dụng kiến thức về đánh giá trong dạy học, giáo dục | 3.0 |
| 1 | 2 | 7 |  | Vận dụng kiến thức về phát triển chương trình trong dạy học, giáo dục | 3.0 |
| 1 | 3 |  |  | Kiến thức cốt lõi ngành sư phạm Ngữ văn |  |
| 1 | 3 | 1 |  | Chứng minh được quy luật phát triển chung của văn học | 3.0 |
| 1 | 3 | 2 |  | Phân tích được cấu trúc của hệ thống ngôn ngữ và quy luật thụ đắc ngôn ngữ | 3.0 |
| 1 | 3 | 3 |  | Phân tích được đặc điểm lịch sử phát triển của văn học Việt Nam | 3.0 |
| 1 | 3 | 4 |  | Phân tích được đặc thù của các vùng, các nền văn học lớn trên thế giới | 3.0 |
| 1 | 3 | 5 |  | Phân tích được các vấn đề lý luận dạy học môn Ngữ văn | 3.0 |
| 1 | 3 | 6 |  | Phân tích được yêu cầu đổi mới nội dung và phương pháp dạy học Ngữ văn trong nhà trường phổ thông | 3.0 |
| 1 | 4 |  |  | Kiến thức nâng cao ngành sư phạm Ngữ văn |  |
| 1 | 4 | 1 |  | Nhận diện được các trào lưu, trường phái tư tưởng chi phối sự phát triển của văn học - nghệ thuật | 2.0 |
| 1 | 4 | 2 |  | Diễn giải được sự vận động của các hệ hình nghiên cứu văn học, ngôn ngữ | 2.0 |
| 1 | 4 | 3 |  | Giải thích được các loại hình ngôn ngữ - văn tự dùng trong sáng tác văn học | 2.0 |
| 2 |  |  |  | KỸ NĂNG, PHẨM CHẤT CÁ NHÂN VÀ NGHỀ NGHIỆP |  |
| 2 | 1 |  |  | Phát hiện và giải quyết vấn đề nảy sinh trong dạy học, giáo dục |  |
| 2 | 1 | 1 |  | Xác định vấn đề | 3.0 |
| 2 | 1 | 2 |  | Phân tích vấn đề | 3.0 |
| 2 | 1 | 3 |  | Lựa chọn phương án giải quyết vấn đề | 3.0 |
| 2 | 1 | 4 |  | Tiến hành giải quyết vấn đề | 3.0 |
| 2 | 2 |  |  | Nghiên cứu và khám phá tri thức |  |
| 2 | 2 | 1 |  | Xác định đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu | 3.0 |
| 2 | 2 | 2 |  | Xây dựng giả thuyết nghiên cứu | 3.0 |
| 2 | 2 | 3 |  | Thu thập thông tin | 3.0 |
| 2 | 2 | 4 |  | Điều tra, thực nghiệm, giải quyết vấn đề nghiên cứu | 3.0 |
| 2 | 2 | 5 |  | Bảo vệ giả thuyết nghiên cứu | 3.0 |
| 2 | 3 |  |  | Tư duy hệ thống |  |
| 2 | 3 | 1 |  | Nhận biết tính chỉnh thể của hệ thống | 2.0 |
| 2 | 3 | 2 |  | Phân tích các yếu tố cấu thành hệ thống | 3.0 |
| 2 | 3 | 3 |  | Xác định mối liên hệ giữa các yếu tố trong hệ thống | 3.0 |
| 2 | 3 | 4 |  | Phác thảo hướng giải quyết các mâu thuẫn theo quan điểm hệ thống | 3.0 |
| 2 | 4 |  |  | Kỹ năng và phẩm chất cá nhân |  |
| 2 | 4 | 1 |  | Thể hiện kỹ năng sử dụng thời gian và quản lý nguồn lực | 3.0 |
| 2 | 4 | 2 |  | Thể hiện kỹ năng sử dụng ngoại ngữ | 3.0 |
| 2 | 4 | 3 |  | Thể hiện kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin | 3.0 |
| 2 | 4 | 4 |  | Thể hiện kỹ năng nhận thức bản thân | 3.0 |
| 2 | 4 | 5 |  | Tôn trọng sự khác biệt | 3.0 |
| 2 | 4 | 6 |  | Thể hiện ý thức học tập suốt đời | 3.0 |
| 2 | 4 | 7 |  | Thể hiện tư duy phản biện | 3.0 |
| 2 | 4 | 8 |  | Thể hiện tư duy sáng tạo | 3.0 |
| 2 | 5 |  |  | Kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp |  |
| 2 | 5 | 1 |  | Thể hiện ứng xử chuyên nghiệp | 3.0 |
| 2 | 5 | 2 |  | Thể hiện kỹ năng tổ chức và sắp xếp công việc | 3.0 |
| 2 | 5 | 3 |  | Thể hiện kỹ năng cải tạo môi trường làm việc | 3. |
| 2 | 5 | 4 |  | Thể hiện kỹ năng chia sẻ, đồng cảm | 3.0 |
| 2 | 5 | 5 |  | Tiến hành thuyết phục, cảm hóa | 3.0 |
| 2 | 5 | 6 |  | Thể hiện thái độ đánh giá khách quan, công bằng | 3.0 |
| 2 | 5 | 7 |  | Thể hiện lòng trung thành và tính liêm chính | 3.0 |
| 3 |  |  |  | KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP |  |
| 3 |  |  |  | Kỹ năng làm việc nhóm |  |
| 3 | 1 | 1 |  | Tổ chức nhóm | 3.0 |
| 3 | 1 | 2 |  | Lập kế hoạch và triển khai hoạt động nhóm | 3.0 |
| 3 | 1 | 3 |  | Phát triển nhóm | 3.0 |
| 3 | 1 | 4 |  | Lãnh đạo nhóm | 3.0 |
| 3 | 1 | 5 |  | Hợp tác nhóm | 3.0 |
| 3 | 2 |  |  | Kỹ năng giao tiếp |  |
| 3 | 2 | 1 |  | Xác định chiến lược giao tiếp | 3.0 |
| 3 | 2 | 2 |  | Phân tích đối tượng giao tiếp | 3.0 |
| 3 | 2 | 3 |  | Lựa chọn phương thức giao tiếp | 3.0 |
| 3 | 2 | 4 |  | Thực hiện và điều chỉnh hoạt động giao tiếp | 3.0 |
| 4 |  |  |  | NĂNG LỰC HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG, THIẾT KẾ , THỰC HIỆN VÀ PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC, GIÁO DỤC |  |
| 4 | 1 |  |  | Nhận thức bối cảnh |  |
| 4 | 1 | 1 |  | Xác định vai trò và trách nhiệm của người giáo viên Ngữ văn trung học phổ thông | 3.0 |
| 4 | 1 | 2 |  | Phân tích bối cảnh kinh tế - xã hội, văn hóa và giáo dục | 3.0 |
| 4 | 1 | 3 |  | Phân tích đặc điểm của giáo dục ở bậc phổ thông trung học | 3.0 |
| 4 | 1 | 4 |  | Phân tích bối cảnh nhà trường | 3.0 |
| 4 | 1 | 5 |  | Xác định vị trí, vai trò của ngành học | 3.0 |
| 4 | 2 |  |  | Hình thành ý tưởng |  |
| 4 | 2 | 1 |  | Xác định nhu cầu xã hội và thiết lập mục tiêu tổ chức hoạt động dạy học, giáo dục | 3.0 |
| 4 | 2 | 2 |  | Định hướng nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động dạy học, giáo dục | 3.0 |
| 4 | 2 | 3 |  | Phác thảo quy trình tổ chức hoạt động dạy học, giáo dục | 3.0 |
| 4 | 3 |  |  | Thiết kế chương trình |  |
| 4 | 3 | 1 |  | Thiết kế mục tiêu về hoạt động dạy học, giáo dục | 3.0 |
| 4 | 3 | 2 |  | Xây dựng nội dung về hoạt động dạy học, giáo dục | 3.0 |
| 4 | 3 | 3 |  | Xác định phương pháp và phương tiện dạy học về hoạt động dạy học, giáo dục | 3.0 |
| 4 | 3 | 4 |  | Xác định hình thức tổ chức dạy học về hoạt động dạy học, giáo dục | 3.0 |
| 4 | 3 | 5 |  | Xác định hình thức kiểm tra, đánh giá về hoạt động dạy học, giáo dục | 3.0 |
| 4 | 4 |  |  | Thực hiện chương trình |  |
| 4 | 4 | 1 |  | Triển khai kế hoạch  | 3.0 |
| 4 | 4 | 2 |  | Giám sát, kiểm tra, đánh giá | 3.0 |
| 4 | 4 | 3 |  | Xử lý các tình huống sư phạm | 3.0 |
| 4 | 4 | 4 |  | Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo | 3.0 |
| 4 | 4 | 5 |  | Tư vấn, hỗ trợ tâm lý và hướng nghiệp | 3.0 |
| 4 | 5 |  |  | Phát triển chương trình |  |
| 4 | 5 | 1 |  | Phát hiện các vấn đề nảy sinh | 3.0 |
| 4 | 5 | 2 |  | Phân tích thông tin phản hồi và kết quả kiểm tra, đánh giá | 3.0 |
| 4 | 5 | 3 |  | Cải tiến và phát triển chương trình | 3.0 |

**IV. Nội dung chương trình đào tạo**

**4.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy:** **125** tín chỉ, trong đó:

***4.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương:*** 61 tín chỉ

*4.1.1.1. Kiến thức đại cương chung:* 33 tín chỉ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Tên học phần | Số tín chỉ |
| 1 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin  | 5 |
| 2 | Địa lí học đại cương | 4 |
| 3 | Tiến trình lịch sử Việt Nam | 3 |
| 4 | Tiếng Anh 1 | 3 |
| 5 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |
| 6 | Văn học Việt Nam đại cương | 3 |
| 7 | Giáo dục quốc phòng 1(Đường lối quân sự) | (3) |
| 8 | Giáo dục quốc phòng 2(Công tác quốc phòng an ninh) | (2) |
| 9 | Giáo dục quốc phòng 3(Quân sự chung & chiến thuật, kĩ thuật bắn súng...) | (3) |
| 10 | Giáo dục thể chất | (5) |
| 11 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 |
| 12 | Lịch sử triết học | 3 |
| 13 | Lịch sử văn minh thế giới | 3 |
| 14 | Tiếng Anh 2 | 4 |
|  | Tổng:  | 31 |

*4.1.1.2.Kiến thức đại cương khối ngành:* 28 tín chỉ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Tên học phần | Số tín chỉ |
| 1 | Nhập môn ngành sư phạm | 2 |
| 2 | Tâm lý học | 4 |
| 3 | Giáo dục học | 4 |
| 4 | Ứng dụng ICT trong giáo dục | 3 |
| 5 | Đánh giá trong giáo dục | 2 |
| 6 | Phát triển chương trình giáo dục phổ thông | 3 |
| 7 | Phương pháp dạy học hiện đại | 4 |
| 8 | Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 4 môn: Bản đồ giáo khoa; Hoạt động trải nghiệm sáng tạo; Kỹ năng soạn thảo, xử lý văn bản; Kỹ năng thuyết trình) | 3 |
| 9 | Giao tiếp sư phạm | 3 |
|  | Tổng: | 28 |

***4.1.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:*** 64 tín chỉ

*4.1.2.1. Kiến thức cơ sở ngành:* 47 tín chỉ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Tên học phần | Số tín chỉ |
| 1 | Hán Nôm | 3 |
| 2 | Ngữ âm và Từ vựng Tiếng Việt | 4 |
| 3 | Thi pháp văn học trung đại Việt Nam | 4 |
| 4 | Văn học châu Á | 4 |
| 5 | Văn học dân gian | 4 |
| 6 | Các tác gia lớn của văn học trung đại Việt Nam | 4 |
| 7 | Lý luận văn học | 4 |
| 8 | Ngữ pháp, ngữ dụng học và phong cách học Tiếng Việt | 5 |
| 9 | Văn học Âu – Mỹ | 5 |
| 10 | Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX | 4 |
| 11 | Tự chọn 2: (Chọn 1 trong 4 môn: Chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn, Dẫn luận ngôn ngữ và tiếng Việt, Một số lý thuyết phê bình văn học hiện đại, Phương pháp luận nghiên cứu khoa học) | 2 |
| 12 | Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay | 4 |
|  | Tổng:  | 47 |

*4.1.2.2. Kiến thức chuyên ngành:* 17 tín chỉ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Tên học phần | Số TC |
| 1 | Kiến tập | 1 |
| 2 | Phát triển năng lực học sinh qua DH đọc hiểu văn bản | 5 |
| 3 | Phát triển năng lực học sinh qua DH Tiếng Việt và DH Làm văn | 4 |
| 4 | Tập giảng | 2 |
| 5 | Thực tập sư phạm | 5 |
|  | Tổng:  | 17 |

**4.2. Kế hoạch giảng dạy dự kiến**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Tỷ lệ LT/TL, bài tập,(T/hành)/ Tự học | Phân kỳ |
| 1 | EDU20001 | Nhập môn ngành sư phạm | 2 | 25/5/60 | 1 |
| 2 | POL10001 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin  | 5 | 50/25/150 | 1 |
| 3 | EDU20003 | Tâm lý học | 4 | 45/15/120 | 1 |
| 4 | GEO20001 | Địa lí học đại cương | 4 | 40/20/120 | 1 |
| 5 | HIS20004 | Tiến trình lịch sử Việt Nam | 3 | 30/15/90 | 2 |
| 6 | EDU20006 | Giáo dục học | 4 | 45/15/120 | 2 |
| 7 | ENG10001 | Tiếng Anh 1 | 3 | 30/15/90 | 2 |
| 8 | POL10002 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 20/10/60 | 2 |
| 9 | LIT20002 | Văn học Việt Nam đại cương | 3 | 30/15/90 | 2 |
|  | NAP10001 | Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự) | (3) | 45/0/90 | 1-3 |
|  | NAP10002 | Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác QPAN) | (2) | 30/0/60 | 1-3 |
|  | NAP10003 | Giáo dục quốc phòng 3 (Quân sự chung & chiến thuật, kĩ thuật bắn súng...) | (3) | 15/(30)/90 | 1-3 |
|  | SPO10001 | Giáo dục thể chất | (5) | 15/(60)/150 | 1-3 |
| 10 | POL10003 | Đường lối cách mạng của Đảng CSVN | 3 | 30/15/90 | 3 |
| 11 | INF20010 | Ứng dụng ICT trong giáo dục | 3 | 30/(15)/90 | 3 |
| 12 | POL20002 | Lịch sử triết học | 3 | 30/15/90 | 3 |
| 13 | HIS20003 | Lịch sử văn minh thế giới | 3 | 30/15/90 | 3 |
| 14 | ENG10002 | Tiếng Anh 2 | 4 | 45/15/120 | 3 |
| 15 | EDU20010 | Đánh giá trong giáo dục | 2 | 20/10/60 | 4 |
| 16 | HIS20006 | Phát triển chương trình giáo dục phổ thông | 3 | 30/15/90 | 4 |
| 17 | LIT20005 | Phương pháp dạy học hiện đại | 4 | 40/20/120 | 4 |
| 18 |   | Tự chọn 1 | 3 |  | 4 |
| 19 | EDU20011 | Giao tiếp sư phạm | 3 | 30/15/90 | 4 |
| 20 | LIT30001 | Hán Nôm | 3 | 40/5/90 | 5 |
| 21 | EDU20012 | Kiến tập sư phạm | 1 | 0/(15)/30 | 5 |
| 22 | LIT30002 | Ngữ âm và từ vựng tiếng Việt | 4 | 50/10/120 | 5 |
| 23 | LIT30003 | Thi pháp văn học trung đại Việt Nam | 4 | 50/10/120 | 5 |
| 24 | LIT30004 | Văn học châu Á | 4 | 50/10/120 | 5 |
| 25 | LIT30005 | Văn học dân gian Việt Nam | 4 | 50/10/120 | 5 |
| 26 | LIT30006 | Các tác giả lớn của văn học trung đại Việt Nam | 4 | 50/10/120 | 6 |
| 27 | LIT30007 | Lý luận văn học | 4 | 50/10/120 | 6 |
| 28 | LIT30008 | Ngữ pháp, ngữ dụng học và phong cách học tiếng Việt | 5 | 50/25/150 | 6 |
| 29 | LIT30009 | Văn học Âu - Mỹ | 5 | 50/25/150 | 6 |
| 30 | LIT30013 | Phát triển năng lực học sinh qua dạy học đọc hiểu văn bản | 5 | 50/(25)/150 | 7 |
| 31 | LIT30014 | Phát triển năng lực học sinh qua dạy học tiếng Việt và dạy học làm văn | 4 | 40/(20)/120 | 7 |
| 32 | LIT30016 | Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX | 4 | 50/10/120 | 7 |
| 33 | LIT30017 | Tập giảng | 2 | 0/(30)/60 | 7 |
| 34 |  | Tự chọn 2 | 2 |  | 7 |
| 35 | LIT30018 | Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay  | 4 | 45/(15)/120 | 7 |
| 36 | LIT30019 | Thực tập sư phạm | 5 | 0/(75)/150 | 8 |
|  |   | Cộng: | 125 |  |  |
|  | Tự chọn 1 (Chọn 1 trong các học phần)  |  |  |  |
| 1 | GEO20002 | Bản đồ giáo khoa | 3 | 30/(15)/90 | 4 |
| 2 | POL20003 | Hoạt động trải nghiệm sáng tạo | 3 | 30/15/90 | 4 |
| 3 | LIT20003 | Kỹ năng soạn thảo, xử lý văn bản | 3 | 30/15/90 | 4 |
| 4 | LIT20004 | Kỹ năng thuyết trình | 3 | 30/15/90 | 4 |
|  | Tự chọn 2 (Chọn 1 trong các học phần) |  |  |  |
| 1 | LIT30010 | Chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn | 2 | 20/10/60 | 7 |
| 2 | LIT30011 | Dẫn luận ngôn ngữ và tiếng Việt | 2 | 20/10/60 | 7 |
| 3 | LIT30012 | Một số lý thuyết phê bình văn học hiện đại | 2 | 20/10/60 | 7 |
| 4 | LIT30015 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 | 20/10/60 | 7 |

**4.3. Mô tả học phần**

|  |
| --- |
| ***4.3.1. Nhập môn ngành sư phạm*** Học phần Nhập môn ngành sư phạm bao gồm những kiến thức về quá trình phát triển của ngành Sư phạm Việt Nam; quan điểm, đường lối phát triển giáo dục và đào tạo nước ta hiện nay; Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam và Quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo; vị trí, vai trò, chức năng của nghề sư phạm và yêu cầu về phẩm chất và năng lực của nhà giáo trong nhà trường hiện nay. |
| ***4.3.2. Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin***  Học phần thuộc khối kiến thức cơ bản của các ngành đào tạo trình độ đại học, bao gồm những nội dung cơ bản về triết học Mác - Lênin, về kinh tế chính trị Mác - Lênin và chủ nghĩa xã hội khoa học. Ngoài phần mở đầu giới thiệu khái quát về chủ nghĩa Mác - Lênin và một số vấn đề chung của học phần, nội dung chương trình gồm ba phần:Phần 1: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.Phần 2: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về các học thuyết kinh tế của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.Phần 3: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học.  |
| ***4.3.3. Tâm lý học***Học phần Tâm lý học là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ bản ngành sư phạm, dùng cho các nhóm ngành Sư phạm tự nhiên, Sư phạm xã hội, ngành Giáo dục tiểu học và ngành Giáo dục Mầm non. Học phần Tâm lý học trang bị cho người học kiến thức về những vấn đề chung của tâm lý học, về các hiện tượng cơ bản của đời sống tâm lý, nhân cách và sự phát triển tâm lý qua các lứa tuổi, cơ sở tâm lý học của quá trình dạy học và giáo dục, một số vấn đề về nhân cách người thầy giáo; giúp người học hình thành kỹ năng và phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên. Học phần Tâm lý học là học phần tiên quyết để sinh viên được tham gia đi Kiến tập sư phạm. |
| ***4.3.4. Địa lí học đại cương*** Học phần Địa lí học đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của khối ngành Sư phạm xã hội, nhằm giúp người học phân tích và lí giải được những kiến thức cơ bản, khái quát nhất về địa lý tự nhiên, địa lý dân cư và địa lý kinh tế; có khả năng xác định được vấn đề nảy sinh, nhận biết được tính chỉnh thể, thể hiện được tư duy phản biện trong quá trình lĩnh hội kiến thức; hình thành và phát triển năng lực địa lí để đưa ra các giải pháp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; phát triển kĩ năng tổ chức nhóm, lập kế hoạch và triển khai hoạt động nhóm trong quá trình nghiên cứu địa lí học đại cương. |
| ***4.3.5. Tiến trình lịch sử Việt Nam*** Học phần Tiến trình lịch sử Việt Nam thuộc khối kiến thức nền tảng nhóm ngành Sư phạm xã hội, giúp người học hiểu tiến trình lịch sử Việt Nam, có khả năng phân tích vấn đề, nhận biết tính chỉnh thể của hệ thống, thể hiện kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, lập kế hoạch và triển khai hoạt động nhóm, thể hiện thái độ đánh giá khách quan, công bằng, lòng trung thành và tính liêm chính nhằm đáp ứng Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo. |
| ***4.3.6. Giáo dục học*** Học phần này bao gồm những vấn đề cơ bản của Giáo dục học (đối tượng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản, các phương pháp của Giáo dục học; các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách; mục đích, nhiệm vụ giáo dục) và các vấn đề về lý luận dạy học và lý luận giáo dục (quá trình dạy học- giáo dục; nội dung, phương pháp, kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học- giáo dục; công tác chủ nhiệm lớp...). Đồng thời giúp sinh viên vận dụng được các kiến thức đã học vào việc tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục ở trường phổ thông.  |
| ***4.3.7. Tiếng Anh 1*** Tiếng Anh 1 là học phần dành riêng cho sinh viên không chuyên ngữ Trường Đại học Vinh sau khi đã qua được kì kiểm tra sát hạch đầu vào của nhà trường ( bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam) Học phần này được dạy - học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 khung năng lực Ngoại ngữ dành cho Việt Nam của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định ( tương đương B1 khung tham chiếu Châu Âu) Học phần này người học được cung cấp một số kiến thức tiếng Anh cơ bản tổng quát, giúp họ rèn luyện các kỹ năng thực hành tiếng Anh nghe, nói, đọc, viết. Kết thúc học phần sinh viên sẽ có nền tảng kiến thức để tiếp tục học phần Ngoại ngữ 2 ( Tiếng Anh 2). |
| ***4.3.8. Tư tưởng Hồ Chí Minh*** Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức lý luận chính trị, bắt buộc sinh viên tất cả các ngành phải được trang bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần có 6 chương, cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản hệ thống lý luận quan điểm, toàn diện và sâu sắc của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam bao gồm: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người.  |
| ***4.3.9. Văn học Việt Nam đại cương*** Văn học Việt Nam đại cương là học phần cung cấp cho sinh viên của nhóm ngành những tri thức nền cần thiết vê về văn học (trong tương quan với các tri thức về địa lí, lịch sử, triết học). Riêng đối với ngành Sư phạm Ngữ văn, học phần trang bị thêm cho sinh viên những kỹ năng và phương pháp tiếp cận khoa học đối với lịch sử văn học dân tộc (ở cả hai bộ phận/ loại hình văn học dân gian và văn học viết), trên cơ sở đó có khả năng tiếp thu chủ động các khối kiến thức chuyên sâu của ngành đào tạo. |
| ***4.3.10. Giáo dục quốc phòng 1*** (Đường lối quân sự)Nội dung ban hành tại Quyết định số 12/2000/QĐ-BGD&ĐT, ngày 9/5/2000 của Bộ tr­ưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. |
| ***4.3.11. Giáo dục quốc phòng 2*** (Công tác QPAN)Nội dung ban hành tại Quyết định số 12/2000/QĐ-BGD&ĐT, ngày 9/5/2000 của Bộ tr­ưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. |
| ***4.3.12. Giáo dục quốc phòng 3*** (QS chung & chiến thuật, KT bắn súng...)Nội dung ban hành tại Quyết định số 12/2000/QĐ-BGD&ĐT, ngày 9/5/2000 của Bộ tr­ưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. |
| ***4.3.13. Giáo dục thể chất***Nội dung ban hành tại Quyết định số 3244/GD-ĐT ngày 12/9/1995 và Quyết định số1 262/GD-DT ngày 12/4/1997 của Bộ tr­ưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  |
| ***4.3.14. Đường lối cách mạng của Đảng CSVN*** Học phần thuộc khối kiến cơ bản nhằm trang bị cho ngư­ời học những kiến thức cơ bản về hệ thống những quan điểm chủ trương chính sách của Đảng trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội, phục vụ cho cuộc sống và công tác. Xây dựng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng. |
| ***4.3.15. Ứng dụng ICT trong giáo dục*** Học phần bắt buộc nhằm trang bị các kiến thức và kỹ năng căn bản về lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông hỗ trợ trong giáo dục. Giúp sinh viên có công cụ để hỗ trợ học tập và nghiên cứu các học phần tiếp theo. |
| ***4.3.16. Lịch sử triết học*** Lịch sử triết học là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức cơ bản ngành Sư phạm Xã hội, trình bày quá trình hình thành, phát triển của tư tưởng triết học nhân loại qua giai đoạn lịch sử, cũng như tư tưởng cơ bản của các học thuyết và các triết gia tiêu biểu. Học phần nhằm bồi dưỡng thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận và phẩm chất chính trị, đạo đức, nhân văn cho sinh viên. |
| ***4.3.17. Lịch sử văn minh thế giới*** Học phần Lịch sử văn minh thế giới thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối ngành Sư phạm xã hội và khối ngành Khoa học Xã hội & Nhân văn. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển và thành tựu của văn minh nhân loại qua các thời kỳ lịch sử. Người học có thể hình thành khả năng tự học, tự nghiên cứu cũng như nhận diện, giải quyết những vấn đề trong nghiên cứu tri thức về lịch sử, văn hóa văn minh thế giới. Ngoài ra, học phần còn giúp rèn luyện các kỹ năng cần thiết như giao tiếp và làm việc nhóm đáp ứng yêu cầu của xã hội.  |
| ***4.3.18. Tiếng Anh 2*** Tiếng Anh 2 là học phần dành cho sinh viên đã được học học phần Tiếng Anh 1. Học phần này được dạy - học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 khung năng lực Ngoại ngữ dành cho Việt Nam của Bộ GD và ĐT quy định ( tương đương B1 khung tham chiếu Châu Âu). Qua học phần này sinh viên được cung cấp thêm một số vấn đề ngữ pháp cơ bản, được rèn luyện và củng cố các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để đạt tới cấp độ cơ bản. Sinh viên có thể sử dụng ngôn ngữ một cách thành thạo hơn nhờ các kiến thức mở rộng hơn nhất là từ vựng. |
| ***4.3.19. Đánh giá trong giáo dục*** Học phần Đánh giá trong giáo dục là một học phần quan trọng, nằm trong chuỗi các học phần nghiệp vụ sư phạm, nhằm cung cấp sinh viên những lí luận cơ bản về đánh giá trong giáo dục (ý nghĩa, mục tiêu, nguyên tắc, nội dung, hình thức, phương pháp, công cụ, quy trình thiết kế, xếp loại hạnh kiểm và học tập), đồng thời giúp sinh viên vận dụng những lí luận đó để thực hiện tốt các hoạt động đánh giá ở trường phổ thông (đánh giá năng lực học sinh; thiết kế đề kiểm tra, đánh giá học sinh; định hướng cho hoạt động dạy; hỗ trợ HS trong học tập...). |
| ***4.3.20. Phát triển chương trình giáo dục phổ thông*** Học phần Phát triển chương trình giáo dục phổ thông là một học phần giúp sinh viên hiểu được các vấn đề liên quan đến phát triển chương trình giáo dục phổ thông như: khái niệm, ý nghĩa, vai trò, qui trình thiết kế, thực hiện và đánh giá chương trình giáo dục phổ thông. Trên cơ sở đó, giúp hoàn thiện cho sinh viên các kĩ năng chọn lọc, thiết kế linh hoạt nội dung, hình thức, phương pháp nhằm vận dụng kiến thức vào thực tiễn để cải tiến, phát triển chương trình chung trên cơ sở đặc điểm riêng của học sinh, nhà trường, địa phương... |
| ***4.3.21. Phương pháp dạy học hiện đại*** Phương pháp dạy học hiện đại là học phần rèn luyện ý thức, kỹ năng vận dụng PPDHHĐ qua các hình thức và hoạt động học tập học phần, giúp người học thiết kế và tổ chức được các hoạt động dạy học sử dụng PPDH hiện đại (ở một số bộ môn cụ thể, theo chương trình phổ thông: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân). |
| ***4.3.22. Thực tập sư phạm******4.3.23. Tự chọn 1*** (Chọn 1 trong các học phần)  |
| - Bản đồ giáo khoa Học phần Bản đồ giáo khoa là học phần giúp cho sinh viên hình thành kiến thức, kĩ năng chung của nhóm ngành để phục vụ cho chuyên môn nghiệp vụ của người giáo viên tương lai trong quá trình giảng dạy và học tập các học phần có sử dụng bản đồ. Về kiến thức, sinh viên cần hiểu được khái niệm, đặc điểm, phân loại và vai trò, ý nghĩa của bản đồ giáo khoa; hiểu và vận dụng được các kỹ năng sử dụng bản đồ giáo khoa trong giảng dạy và học tập. Về kĩ năng, sinh viên thực hiện được các kỹ năng sử dụng các loại bản đồ giáo khoa. Về thái độ, sinh viên cần nhận thức đầy đủ về sự cần thiết của bản đồ giáo khoa trong giảng dạy và học tập, có ý thức khai thác và sử dụng bản đồ trong dạy học một cách tích cực, hiệu quả. |
| - Hoạt động trải nghiệm sáng tạo Học phần Hoạt động trải nghiệm sáng tạo thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được trang bị cho sinh viên các chuyên ngành sư phạm xã hội. Học phần có 3 chương, cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về lý luận chung trải nghiệm sáng tạo; về thực hành tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh trong quá trình dạy học ở trường trung học phổ thông. Mỗi chuyên ngành khác nhau sẽ có hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm phù hợp với chuyên ngành, nhưng đây là kiến thức và kỹ năng chung để sinh viên các ngành sư phạm xã hội tích lũy và vận dụng vào quá trình dạy học các học phần cụ thể.  |
| - Kĩ năng soạn thảo, xử lý văn bản Học phần Kĩ năng soạn thảo và xử lý văn bản nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về văn bản, các loại văn bản và quy trình soạn thảo văn bản. Học phần cũng hướng tới việc rèn luyện cho người học những thao tác, kĩ năng cần thiết để xây dựng, tổ chức văn bản, phát hiện và sửa chữa các loại lỗi thường gặp khi viết văn bản và xử lý, chuyển đổi các loại văn bản trong các hoàn cảnh giao tiếp khác nhau. |
| ***4.3.24. Tự chọn 2*** (Chọn 1 trong các học phần) |
| - Chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn Học phần đưa đến cái nhìn tổng quan về chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn trung học - tài liệu giảng dạy và học tập của giáo viên Ngữ văn và học sinh, đồng thời cũng là tài liệu mà sinh viên sư phạm Ngữ văn bắt buộc phải tiếp xúc trong quá trình học ở đại học. Qua môn này, sinh viên sẽ hiểu được sự chi phối của triết lý giáo dục đến việc biên soạn chương trình và sách giáo khoa, thấy được định hướng dạy học môn Ngữ văn cùng những nội dung kiến thức cần được chuẩn bị chu đáo. Đây là điều kiện quan trọng để người giáo viên Ngữ văn tương lai có thể có được sự chủ động tối đa trong hoạt động nghề nghiệp, trong việc phát triển chương trình, tham gia góp ý chỉnh lý sách giáo khoa. |
| - Dẫn luận ngôn ngữ và tiếng ViệtDẫn luận ngôn ngữ và tiếng Việt là học phần cung cấp kiến thức cơ bản của ngôn ngữ loài người và các vấn đề tổng quan của tiếng Việt; rèn luyện thói quen nhận thức, lý giải các vấn đề cơ bản của ngôn ngữ và những hiện tượng cụ thể của tiếng Việt một cách hệ thống, khoa học. |
| - Một số lý thuyết phê bình văn học hiện đại Đây là học phần quan trọng của chương trình đào tạo ngành sư phạm Ngữ văn, nhằm giúp sinh viên có cái nhìn khái lược về các khuynh hướng phê bình văn học hiện đại. Từ đó, cấp cho sinh viên những tri thức, phương pháp tiếp nhận các hiện tượng văn học Việt Nam và văn học thế giới theo những hướng tiếp cận khác nhau. Bên cạnh những tri thức lý luận thiết yếu, học phần còn góp phần hình thành cho sinh viên kỹ năng đọc hiểu văn bản văn học; kỹ năng nghiên cứu, phê bình văn học. |
| - Phương pháp luận nghiên cứu khoa học Đây là học phần có ý nghĩa quan trọng trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn, giúp sinh viên biết cách huy động, vận dụng, chuyển hóa những kiến thức đã có từ nhiều học phần khác thành các ý tưởng khoa học và trình bày chúng dưới hình thức bài viết khoa học sáng rõ, chặt chẽ. Học phần này không chỉ cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về nội dung, quy cách, quy trình thực hiện một bài báo khoa học, mà còn góp phần tích cực trong việc rèn luyện và phát triển ở sinh viên kiểu tư duy khái quát và năng lực trình bày vấn đề một cách hệ thống, logic.  |
| ***4.3.31. Lý luận văn học*** Đây là học phần quan trọng của chương trình đào tạo ngành sư phạm Ngữ văn, thể hiện rõ màu sắc riêng của nội dung chương trình đào tạo, giúp sinh viên hình thành tư duy phân tích, hệ thống, một mặt, từ những hiện tượng văn học cụ thể rút ra những khái niệm, quy luật mang tính phổ biến về văn học; mặt khác cung cấp hệ thống lý thuyết nền tảng để học, nghiên cứu những học phần thuộc chuyên ngành hẹp. Học phần có tác dụng định hướng cho sinh viên cách xây dựng những phạm trù, khái niệm mang tính chất nền tảng phục vụ cho việc nghiên cứu và giảng dạy. |
| ***4.3.32. Ngữ pháp, ngữ dụng học và phong cách học tiếng Việt*** Ngữ pháp, ngữ dụng học và phong cách học tiếng Việt là học phần giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Việt, ngữ dụng học, các phong cách chức năng cũng như các phương tiện tu từ và biện pháp tu từ trong tiếng Việt. Học phần có tác dụng định hướng cho sinh viên nói đúng và viết đúng, từ đó có cơ sở nói hay, viết hay để giao tiếp đạt hiệu quả. |
| ***4.3.33. Văn học Âu - Mỹ*** Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các quy luật chi phối sự hình thành, phát triển của văn học nghệ thuật Âu - Mỹ; tiến trình phát triển, những thành tựu lớn và đặc thù của văn học Âu - Mỹ qua các thời kỳ; sự tương đồng, khác biệt và những ảnh hưởng qua lại giữa các vùng, nền văn học trong cấu trúc hệ thống văn học Âu - Mỹ và văn học thế giới. Từ đó, sinh viên biết vận dụng kiến thức về lịch sử, văn hóa để giải mã những hiện tượng văn học cụ thể; nhận diện, đánh giá vị trí, đặc trưng của các vùng, nền văn học trong tổng thể văn học thế giới; thực hành so sánh các hiện tượng văn học thuộc các nền văn học, thời kỳ văn học khác nhau trên thế giới; vận dụng kiến thức ngoại ngữ để bước đầu tiếp cận các văn bản văn học nước ngoài. Học phần có tác dụng bồi dưỡng cho sinh viên tinh thần khám phá, học hỏi chọn lọc tinh hoa văn học, văn hóa thế giới. |
| ***4.3.34. Phát triển năng lực học sinh qua dạy học đọc hiểu văn bản*** Phát triển năng lực học sinh qua dạy học đọc hiểu văn bản là học phần giúp người học hiểu quan điểm giáo dục - dạy học phát triển năng lực và cơ sở khoa học của nó; hiểu hệ thống năng lực đọc hiểu, đặc trưng cấu trúc, nội dung hợp phần văn bản đọc hiểu và phương pháp phát triển năng lực học sinh qua dạy học đọc hiểu văn bản. Học phần cũng hướng đến mục tiêu giúp người học vận dụng các tri thức và kỹ năng dạy học đọc hiểu văn bản theo hướng phát triển năng lực học sinh vào việc thiết kế, thực hiện một giờ dạy học đọc hiểu văn bản cụ thể trong chương trình Ngữ văn phổ thông. |
| ***4.3.35. Phát triển năng lực học sinh qua dạy học tiếng Việt và dạy học làm văn*** Phát triển năng lực học sinh qua dạy học tiếng Việt và dạy học làm văn là học phần giúp người học xác định được vị trí của phần dạy học tiếng Việt và dạy học Làm văn trong chương trình Ngữ văn phổ thông, đặc trưng của năng lực ngôn ngữ, năng lực tạo lập văn bản và phương pháp, quy trình phát triển năng lực học sinh trong dạy học tiếng Việt và dạy học Làm văn; giúp người học vận dụng các tri thức và kỹ năng dạy học tiếng Việt và dạy học làm văn theo hướng phát triển năng lực học sinh vào việc thiết kế, thực hiện giờ dạy học tiếng Việt và dạy học làm văn trong chương trình Ngữ văn phổ thông. |
| ***4.3.36. Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX*** Đây là học phần có vị trí trọng yếu trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn, nằm trong khối kiến thức chuyên ngành, thể hiện rất rõ màu sắc riêng của nội dung chương trình đào tạo. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về qui luật vận động, các đặc trưng cơ bản và các thành tựu đỉnh cao của văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945. Học phần còn trang bị cho người học các kỹ năng đánh giá, phân tích các vấn đề mang ý nghĩa phổ quát của hoạt động giao lưu văn hóa - văn học; kỹ năng chuyển hóa những áp lực đổi mới từ phía khách quan để thực hiện sự tự đổi mới bản thân trong lĩnh vực hoạt động của mình, trên cơ sở đó có khả năng vận dụng vào việc dạy học các vấn đề của văn học Việt Nam giai đoạn 1900 - 1945 trong chương trình Ngữ văn Trung học phổ thông. |
| ***4.3.37. Tập giảng*** Tập giảng là học phần thực hành. Trong tập giảng, sinh viên sẽ được vận dụng, ứng dụng tổng hợp các tri thức, kỹ năng, phẩm chất, năng lực đã hình thành, tích lũy trong quá trình học tập để tập dượt công việc dạy học ở một số bài cụ thể trong chương trình Ngữ văn.***4.3.39. Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay*** Đây là học phần quan trọng của chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn, cung cấp cho người học những tri thức cơ bản về tình hình văn học Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng như văn học đô thị miền Nam trong 30 năm chiến tranh và văn học Việt Nam thống nhất sau 1975, đặc biệt là văn học trong công cuộc đổi mới. Học phần tạo cho người học một cách nhìn và phương pháp tiếp cận phù hợp với đặc điểm của văn học từng giai đoạn lịch sử của văn học Việt Nam từ 1945 đến nay, trên cơ sở đó có khả năng vận dụng vào việc dạy học các vấn đề của văn học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám trong chương trình Ngữ văn Trung học phổ thông.**V. Ma trận các kỹ năng**(Có bản kèm theo)**VI. Cách thức đánh giá kết quả học tập**Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau mỗi kỳ học theo các tiêu chí:+ Khối lượng kiến thức học tập là tổng số tín chỉ của những môn học đã được đánh giá loại đạt tính từ đầu khóa học.+ Điểm trung bình học kỳ là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng kí học trong kỳ đó.+ Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các học phần đã được đánh giá loại đạt mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xem xét.- Đánh giá kết quả học phần:+ Điểm đánh giá học phần (gọi là điểm học phần) bao gồm: điểm đánh giá chuyên cần, điểm đánh giá hồ sơ học phần, điểm đánh giá giữa kỳ và điểm đánh giá cuối kỳ.+ Điểm thi kết thúc học phần: các loại điểm đánh giá học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10); điểm học phần là tổng điểm của các loại điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần sau khi đã tính trọng số được quy định trong đề cương học phần và được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang điểm chữ là: A, B+, B, C+, C, D+, D (loại đạt) và F (không đạt).**VII. Điều kiện thực hiện chương trình****7.1. Đội ngũ giảng viên**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Chức danh KH, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành,chuyên ngành | Học phần, số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|  | Biện Thị Quỳnh Nga | GV  | Tiến sĩ (2013) | Văn học Việt Nam | 1. Văn học Việt Nam đại cương2. Quá trình hiện đại hóa Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945Số TC: 07 TC |
|  | Biện Minh Điền | GVCC (2015) | Phó Giáo sư (2009), Tiến sĩ (2001) | Văn học Việt Nam | 1. Văn học Việt Nam đại cương2. Các tác giả lớn của văn học trung đại Việt NamSố TC: 07 TC |
|  | Hoàng Mạnh Hùng | GVC (1996) | Tiến sĩ (2002) | Lí thuyết và lịch sử văn học | 1. Văn học Việt Nam đại cương2. Văn học Việt Nam từ 1945 đến naySố TC: 07 TC |
|  | Ngô Thị Quỳnh Nga | GV  | Tiến sĩ (2015) | Văn học Việt Nam | 1. Văn học Việt Nam đại cương2. Văn học Việt Nam từ 1945 đến naySố TC: 07 TC |
|  | Lê Thanh Nga | GV  | Tiến sĩ (2007) | Lí luận văn học | 1. Văn học Việt Nam đại cương2. Thi pháp văn học trung đạiSố TC: 07 TC |
|  | Nguyễn Thị Thanh Trâm | GV | Tiến sĩ (2016) |  | 1. Văn học dân gian Việt Nam2. Văn học Việt Nam đại cươngSố TC: 07 TC |
|  | Hồ Thị Vân Anh | GV  | Thạc sĩ (2010) | Văn học nước ngoài | 1. Văn học Âu MỹSố TC: 05 TC |
|  | Nguyễn Thị Xuân Quỳnh | GV  | Thạc sĩ (2013) | Văn học nước ngoài | 1. Văn học Âu MỹSố TC: 05 TC |
|  | Nguyễn Thị Hoài Thu | GV | Thạc sĩ (2012) | Văn học nước ngoài | 1. Văn học Châu ÁSố TC: 04 TC |
|  | Lê Thị Hồ Quang | GVC (2010) | Tiến sĩ (2007) | Lý luận văn học | 1. PPDH Ngữ văn 12. PPDH hiện đại3. PP luận NCKHSố TC: 11 TC |
|  | Phan Huy Dũng | GVCC (2010) | Phó Giáo sư (2010), Tiến sĩ (1999) | Lý luận văn học | 1. PPDH Ngữ văn 22. PPDH Ngữ văn 3Số TC: 05 TC |
|  | Đặng Hoàng Oanh | GV | Thạc sĩ (20 | Lý luận văn học | 1.Lý luận văn họcSố TC: 04 TC |
|  | Lưu Thị Trường Giang | GV | Tiến sĩ (2017) | LL và PPDH | 1. Tập giảngSố TC: 01 TC |
|  | Nguyễn Thị Ngọc Hà | GV (2018) | Tiến sĩ (2015) | Văn hóa học | 1. Cơ sở văn hóa Việt Nam2. Văn hóa dân gian xứ NghệSố TC: 06 TC |
|  | Nguyễn Văn Tứ | GVC (2010) | Phó Giáo sư (2015), Tiến sĩ (1998) | LL và PPDH | 1. Tập giảngSố TC: 01 TC |
|  | Lê Thị Sao Chi | GVC (2018) | Tiến sĩ (2010) | Lý luận ngôn ngữ | 1. Kỹ năng soạn thảo và xử lý văn bản2. Ngữ pháp, ngữ dụng và phong cách học Tiếng ViệtSố TC: 08 TC |
|  | Nguyễn Thị Khánh Chi | GV | Tiến sĩ (2017) | Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam | 1. Ngữ pháp, ngữ dụng và phong cách Tiếng Việt2. Ngữ âm và từ vựng Tiếng ViệtSố TC: 09 TC |
|  | Đặng Lưu | GVC (2013) | Tiến sĩ (2006) | Lý luận ngôn ngữ | 1. Kỹ năng thuyết trình2. Dẫn luận ngôn ngữ họcSố TC: 05 TC |
|  | Hoàng Trọng Canh | GVCC (2013) | Phó Giáo sư (2009), Tiến sĩ (2002) | Lý luận ngôn ngữ | 1. Dẫn luận ngôn ngữ học2. Ngữ âm và Từ vựng tiếng ViệtSố TC: 06 TC |
|  | Trịnh Thị Mai | GVC (2003) | Tiến sĩ (2007) | Lý luận ngôn ngữ | 1. Ngữ pháp, ngữ dụng và phong cách Tiếng ViệtSố TC: 05 TC |
|  | Nguyễn Thị Hoa Lê | GV | Thạc sĩ (2007) | Hán Nôm | 1. Hán NômSố TC: 03 TC |

**7.2. Cơ sở vật chất**Nhà trường hiện có hệ thống phòng học, giảng đường đạt tiêu chuẩn và đang được xây dựng với 131 phòng học nhà kiên cố, 66 phòng giảng dạy bài điện tử (trong đó có nhiều phòng học trực tuyến phục vụ một lúc hơn 1000 người học, có trung tâm hội thảo trực tuyến nối liền các trung tâm hội nghị trên cả nước). Nhìn chung, cơ sở vật chất của trường tương đối hiện đại và đồng bộ, đáp ứng thực hiện được chương trình đào tạo tiếp cận năng lực người học.**VIII. Hướng dẫn thực hiện chương trình**Đây là chương trình khung, trình bày vắn tắt những kiến thức và kỹ năng cơ bản để đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn với thời lượng 4 năm.- Bố cục chương trình khoa học, kiến thức đi từ kiến thức đại cương, chuyên ngành và chuyên ngành hẹp. Để học tốt các phần kiến thức chuyên ngành sinh viên cần nắm vững kiến thức cơ sở.- Trên cơ sở chương trình này, các Bộ môn phân công GV biên soạn đề cương bài giảng chi tiết, tiến tới biên soạn giáo trình môn học. Bộ môn phải theo sát nội dung chương trình để thực hiện các học phần theo logic đó được hội đồng khoa học Khoa/ Viện thông qua.- Hàng năm, Hội đồng Khoa học Đào tạo Khoa/ Viện sẽ đề nghị Hiệu trưởng điều chỉnh, bổ sung chương trình cho phù hợp với điều kiện, mục tiêu đào tạo. Sự điều chỉnh chương trình hành năm chiếm tỉ trọng tối đa là 20%.- Chương trình khung này được Hội đồng Khoa học Đào tạo Viện Sư phạm xã hội thẩm định và thông qua. Tuy nhiên, trong quá trình giảng dạy sẽ nghiên cứu, bổ sung, chỉnh lí để chương trình phù hợp với yêu cầu trong nước và quốc tế. *Nghệ An, ngày 17 tháng 9 năm 2019* |
|  |
|  |
|  |